TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 312/2026/DS-PT
Ngày : 18/6/2026
V/v Tranh chấp Đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Ngọc Giao và bà Phan Thị Minh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trọng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang (Cơ sở B) xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 229/2026/TLPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2026 về việc "*Tranh chấp Đòi tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực – An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 206/2026/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 251/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2026 và Thông báo mở lại phiên tòa số 70/TB-TA ngày 09 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1953; nơi cư trú: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang (nay là ấp T, xã V, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đặng Ngọc M, sinh năm 2000; nơi cư trú: Khóm C, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; địa chỉ liên lạc: Số C đường B, khóm B, phường L, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 29/7/2024) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T là Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A; địa chỉ: Số C đường B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1959 (vắng mặt).

2.2. Bà Lê Thị Thúy D, sinh năm 1965 (có mặt).

Cùng nơi cư trú: Tổ C, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang; nay là xã V, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lại Thị Ánh N, sinh năm 1988 nơi cư trú: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 20/4/2025) (có mặt).

3. Người làm chứng:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1988; nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang (nay là xã V, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.2. Bà Ngô Thị P, sinh năm 1972; nơi cư trú: ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang (nay là xã V, tỉnh An Giang) (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị Thúy D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Đặng Ngọc M là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà L với ông Q, bà D là hàng xóm. Vào ngày 19-10-1998 dl, ông Q, bà D có mượn của bà L 04 cây 4 chỉ vàng 24kara (loại vàng 9999). Biên nhận ngày 19-10-1998 dl do bà D viết; được ông Q bà D ký và ghi họ tên. Sau khi lập biên nhận thì ông Q, bà D đã trực tiếp nhận 04 cây 04 chỉ vàng 24kara tại nhà của bà. Mặc dù bà L đã nhiều lần yêu cầu ông Q, bà D phải có nghĩa vụ trả lại số vàng đã mượn nhưng ông Q, bà D không có thiện chí, nhiều lần trốn tránh trách nhiệm trả nợ nên bà L khởi kiện yêu cầu ông Q, bà D phải có nghĩa vụ trả lại cho bà số vàng đã mượn là 04 cây 04 chỉ vàng 24kara *(Bốn cây bốn chỉ vàng 24 kara),* loại vàng 9999; không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà M trình bày, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu. Tuy nhiên, trong vụ án này, bà L chỉ yêu cầu ông Q, bà D phải có nghĩa vụ trả lại số vàng đã mượn; không yêu cầu tính lãi suất nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận việc áp dụng thời hiệu của bị đơn. Bị đơn bà D thừa nhận biên nhận do bà D viết, chữ ký và chữ viết họ tên là của vợ chồng bà; không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định nhưng cho rằng vợ chồng bà chỉ mượn tiền bà L, bà L ép buộc bà phải viết nội dung quy ra vàng và có nhờ bà P trả giùm. Ngoài lời trình bày thì ông Q, bà D và bà P hoàn toàn không có chứng cứ nào để chứng minh nên đề nghị HĐXX không chấp nhận những lời khai nại của bị đơn. Về nội dung giao cây nước quản lý, hoàn toàn không có việc bà L nhận cây nước từ ông Q, bà D và hoàn toàn không có việc bà L thu tiền nước của các hộ dân; nội dung của biên nhận không phải là hợp đồng song vụ như lời khai nại của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Ngoài ra, những tờ giấy xác nhận mà bị đơn cung cấp là không khách quan, ngày tháng năm có sự tẩy xóa; các chữ ký thể hiện trong tờ xác nhận không

được chính quyền địa phương chứng thực nên không đảm bảo theo quy định của pháp luật về chứng cứ.

Bị đơn bà Lê Thị Thúy D trình bày: Vào năm 1998, vợ chồng bà có mượn của bà Phạm Thị L khoảng mười mấy triệu đồng; không nhớ chính xác; không thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, do thời điểm này giá vàng còn thấp nên bà L quy ra vàng và ép buộc vợ chồng bà ký tên vào Biên nhận ngày 19-10-1998 dl thì bà L mới cho mượn tiền. Do sợ bà L không cho mượn tiền nên bà ghi nội dung mượn vàng theo ý bà L và vợ chồng bà ký tên. Do thời gian đã lâu nên bà không nhớ viết biên nhận và nhận tiền tại đâu; mệnh giá tiền như thế nào. Sau đó, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên vợ chồng bà đi làm ăn xa và có nhờ bà Ngô Thị P trả cho bà L mỗi tháng với số tiền là 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng)*; trả trong khoảng thời gian từ 2-3 năm; không nhớ tổng số tiền đã trả cho bà L.

Sau khi bà L khởi kiện, do không còn nợ nần nên con gái của bà là Nguyễn Thị Thúy A có đến nhà bà L để hỏi rõ sự việc và có dùng điện thoại để ghi hình nhưng chưa xin phép bà L về việc ghi hình. Sau đó chị A có sao chép ra USB để cung cấp cho Tòa án chứ không nhằm phát tán, bôi nhọ về danh dự hay xúc phạm đến hình ảnh cá nhân của bà L. Do đó, bà không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định giọng nói thể hiện tại USB mà bà cung cấp cho Tòa án và cũng không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết họ tên trong Biên nhận ngày 19-10-1998 dl.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị D trình bày bổ sung: Sau khi vay tiền, ông Q, bà D có gửi tiền qua đường bưu điện nhờ bà P trả thay từ tháng 12 năm 1998 đến tháng 5 năm 2005 với số tiền là 13.200.000 đồng. Vợ chồng bà không tranh chấp với bà P số tiền này và cũng không yêu cầu thu thập chứng cứ tại bưu điện do thời gian đã lâu. Ngoài ra, không nhớ rõ thời gian nào, ông Q, bà D đã giao cây nước cho bà L tương đương với số tiền 13.200.000 đồng nên hai bên không còn nợ nần gì nhau. Quá trình giải quyết vụ án, bà có cung cấp cho Tòa án Bản xác nhận của những người làm chứng là những người đang sử dụng nguồn nước sinh hoạt tại chợ B (xã V) vì những người này biết ông Q, bà D giao cây nước cho bà L quản lý và biết ông Q, bà D đã lấy lại cây nước khoảng tháng 5 năm 2005 nên không còn ai nợ ai. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà D xác định không yêu cầu Tòa án xem xét về việc áp dụng thời hiệu này.

Người làm chứng bà Ngô Thị P trình bày: Bà không biết chính xác ông Q, bà D mượn vàng hay mượn tiền của bà L; nhưng bà nghe nói là ông Q, bà D có thiếu tiền của bà L. Không nhớ thời gian nào, ông Q, bà D đi làm ăn xa và gửi tiền cho bà để nhờ bà đem trả giùm cho bà L mỗi tháng với số tiền là 200.000 đồng; bà không nhớ bà đã trả tổng số tiền là bao nhiêu và trả trong thời gian bao lâu; nhưng bà nhớ là bà L có tự ghi vào sổ của bà L; bà không có ký vô sổ này. Mỗi lần trả, bà có nói với bà L "dì út ghi vô nghen dì út"; và thấy bà L có ghi. Còn việc bà L ghi như thế nào; ghi có đều đặn hay không thì bà không biết; việc trả tiền giùm cho ông Q bà D không có ai chứng kiến.

Tại phiên tòa, bà P xác định khi trả tiền thay cho ông Q bà D thì bà với bà L không lập giấy tờ gì và cũng không có người chứng kiến cho việc trả tiền này.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Thúy A trình bày: Do ba mẹ của bà là ông Q, bà D đã trả tiền cho bà Phạm Thị L xong nhưng bà L còn kiện ba mẹ của bà nên vào ngày 12/11/2024, bà có đến nhà của bà L và có dùng điện thoại để ghi hình nhằm hỏi rõ là ba mẹ của bà thiếu tiền hay vàng thì bà L nói là thiếu tiền. Việc ghi hình chưa được sự đồng ý của bà L nên bà và ba mẹ của bà đều không có yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định giọng nói trong USB mà bà cung cấp cho Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực – An Giang:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 ; Điều 357; Điều 463, 466, 468 ; điểm đ khoản 1 Điều 12 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị L. Buộc bị đơn là ông Nguyễn Ngọc Q bà Lê Thị Thúy D phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Phạm Thị L 44 *(bốn mươi bốn)* chỉ vàng 24kara (loại vàng 9999). (Giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử vụ án là 10.930.000 đồng/01 chỉ *(Mười triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng/01 chỉ)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị L thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, án phí ngày 29/7/2024 nên bà L được miễn án phí.

- Bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q, bà Lê Thị Thúy D phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ là 23.237.000 đồng *(Hai mươi ba triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng)*. Tuy nhiên ông Q bà D thuộc trường hợp người cao tuổi, có yêu cầu miễn tiền tạm ứng án phí, án phí nên được HĐXX miễn án phí.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07 tháng 9 năm 2025 bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị Thúy D có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã tạm ngừng phiên tòa để tiến hành cho đối chất giữa nguyên đơn bà Phạm Thị L, bị đơn bà Lê Thị Thúy D với người làm chứng bà Ngô Thị P.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay,

Bà Lại Thị Ánh N là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bởi vì, mỗi tháng bà P trả thay cho bà D 200.000 đồng tiền gửi về bưu điện và 200.000 đồng bà P thu được từ cây nước, tổng cộng mỗi tháng trả 400.000 đồng, từ năm 1999 đến năm 2005 đã trả được 28.800.000 đồng, tương đương số tiền đã vay. Còn việc bà L cho rằng đến nay mới khởi kiện đòi nợ là do không gặp được bà D là không có căn cứ, vì năm 2004 bà D đã trở về địa phương và nhà mẹ của bà D chỉ cách nhà bà L khoảng 500m. Và cũng trong thời gian này, năm 2006 bà D đã sinh con tên Nguyễn Thị Thúy H đồng thời năm 2006 vợ chồng bà D cũng đã xây dựng nhà kiên cố. Cho nên việc bà L cho rằng không gặp mặt để 26 năm sau mới khởi kiện là hoàn toàn phi lý. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn bà Lê Thị Thúy D trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Nguyễn Thành T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày ý kiến: Về tố tụng, không có ý kiến. Về nội dung, các bên có xác lập hợp đồng vay có ký tên. Quá trình xét hỏi tại phiên tòa hôm nay, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả tiền đồng thời số tiền vay và trả phía bị đơn trình bày cũng không chính xác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Đặng Ngọc M là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q, bà Lê Thị Thúy D. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực – An Giang về việc bên vay không phải chịu lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Ông Nguyễn Ngọc Q, bà Lê Thị Thúy D kháng cáo trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Về thủ tục ủy quyền:

Nguyên đơn bà Phạm Thị L ủy quyền cho bà Đặng Ngọc M theo Giấy ủy quyền ngày 29/7/2024 do Phòng C chứng nhận số chứng thực 755, Quyển số 01/2024-SCT/CK, ĐC.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q, bà Lê Thị Thúy D ủy quyền cho bà Lại Thị Ánh N theo Hợp đồng ủy quyền ngày 20/4/2026 do Phòng C1 chứng nhận số công chứng 2304/2026/CCGD.

Hội đồng xét xử xét thấy các thủ tục ủy quyền trên phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn bà Phạm Thị L khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị Thúy D có nghĩa vụ trả 04 cây 04 chỉ vàng 24kara (loại vàng 9999) theo Biên nhận lập ngày 19/10/1998 dl và không yêu cầu tính lãi.

[2.2] Về phía bị đơn cho rằng chỉ vay số tiền 13.200.000 đồng mà bị nguyên đơn ép buộc ghi nội dung mượn 04 cây 04 chỉ vàng 24kara nhưng bị đơn bà D lại thừa nhận nội dung trong biên nhận ngày 19/10/1998 dl là chính do bà viết và chữ ký, chữ viết họ tên trong biên nhận là của vợ chồng bà. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh và cũng không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết họ tên nên không có cơ sở xác định Biên nhận lập ngày 19/10/1998 dl là do bị ép buộc viết và ký tên.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn cho rằng hằng tháng, từ năm 1999 đến năm 2005 đã gửi 200.000 đồng cho bà P qua đường bưu điện cộng với số tiền 200.000 đồng thu từ cây nước để bà P mang đến trả cho nguyên đơn thay bị đơn, tổng cộng đã trả được 28.800.000 đồng; lời trình bày này có sự mâu thuẫn, khác với những gì bị đơn, bà P đã trình bày tại giai đoạn sơ thẩm. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày này, bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có sự việc giao trả số tiền 28.800.000 đồng cho bà L và cũng không được bà L chấp nhận. Do đó, không có cơ sở xem xét.

[2.4] Đối với việc bị đơn giao cây nước cho nguyên đơn được ghi trong Biên nhận ngày 19/10/1998 dl. Theo Biên bản đối chất ngày 09/6/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, cả nguyên đơn bà L, bị đơn bà D và người làm chứng bà P đều thống nhất không có việc nguyên đơn nhận cây nước mà cây nước này vẫn do bị đơn quản lý, sử dụng và người trực tiếp thu tiền những người sử dụng nước hằng tháng là bà P nên cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

[2.5] Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị Thúy D cùng có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Phạm Thị L 44 chỉ vàng 24kara (vàng 9999) là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị Thúy D kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở xem xét chấp nhận.

[4] Tuy nhiên, việc cấp sơ thẩm lại quy đổi vàng thành tiền theo giá trị tại thời điểm xét xử sơ thẩm trong khi các đương sự thuộc trường hợp được miễn, không phải chịu án phí dân sự - điều này là không cần thiết. Ngoài ra, tại mục 31 Phần II của Công văn số 250/TANDTC-PC ngày 28/4/2026 của Tòa án nhân dân tối cao về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong công tác xét xử đã hướng dẫn "…*Trong trường hợp Tòa án quyết định bên vay trả lại vàng cho bên cho vay thì không quyết định bên vay phải chịu lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ*…". Do cấp sơ thẩm quyết định tuyên buộc bị đơn phải chịu lãi khi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ "…. *Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015*…." là không chính xác, cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm: Do bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị Thúy D đều là người cao tuổi, có đơn yêu cầu nên thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Thị Thúy D.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực – An Giang về tính lãi chậm trả.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L. Buộc bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q, bà Lê Thị Thúy D phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Phạm Thị L 44 *(bốn mươi bốn)* chỉ vàng 24kara (loại vàng 9999).

2. Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc Q, bà Lê Thị Thúy D là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang;
- Phòng Thi hành án DS khu vực-An Giang;
- Tòa án nhân dân khu vực-An Giang;
- Phòng KTNV & THA;
- Đương sự "Để thi hành";
- Văn phòng; Tòa Dân sự, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hồng